

Số: 3445/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường ven sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) và dự án Xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;



Căn cứ Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024;

Trên cơ sở Văn bản thẩm định số 4770/STC-HĐTĐGD ngày 28/8/2020 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh về việc quyết định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường ven sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) và dự án Xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1148/TTr-STNMT ngày 04 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường ven sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) và dự án Xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Mục đích định giá đất và các thông tin về khu đất định giá

a) Mục đích định giá đất: Xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường ven sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) và dự án Xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa.

b) Các thông tin về khu đất định giá:

- Diện tích đất định giá: Với diện tích 165.693,7 m²

- Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị (ODT), đất nông nghiệp, đất cơ sở tôn giáo (TON), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD).

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo 20 Tờ trích lục và đo chính lý khu đất bản đồ địa chính số 1032 đến 1051/2020, tỷ lệ 1:500 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 20/02/2020.

2. Phê duyệt kết quả định giá đất cụ thể như sau

Giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường ven sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) và dự án Xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai (từ cầu Hóa An đến giáp ranh

huyện Vĩnh Cửu) tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

DVT: Đồng/m².

Số TT	Đường	Đoạn	Vị trí	Kết cấu	Giá đất cụ thể (đ/m ²)
I	Đất nông nghiệp				
1	Nguyễn Ái Quốc	đoạn từ cầu Hóa An đến Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		3.373.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		2.698.400
			VT1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		1.686.500
2	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm	VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		3.373.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		2.698.400
			VT1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		1.686.500
			VT2	bê tông	3.073.000
			VT3	bê tông	2.923.000
			VT4	bê tông	2.428.000
			VT4	không giáp hẻm	2.207.000
3	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm	VT2	bê tông	2.911.000
			VT3	bê tông	2.769.000
			VT4	bê tông	2.300.000
			VT4	không giáp hẻm	2.091.000
4	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toàn	VT2	bê tông	2.766.000
			VT3	bê tông	2.631.000
			VT4	bê tông	2.185.000
			VT4	không giáp hẻm	1.986.000
5	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ Võ Trường Toàn đến ngã ba Ngạc Nai	VT4	bê tông	1.991.000
			VT4	không giáp hẻm	1.792.000
6	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh	VT2	bê tông	2.515.000
			VT4	bê tông	1.991.000
			VT4	không giáp hẻm	1.792.000



Số TT	Đường	Đoạn Cửu	Vị trí	Kết cấu	Giá đất cụ thể (đ/m ²)
7	Ngô Thị Nhậm		VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		2.898.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		2.318.400
			VT2	bê tông	2.640.000
			VT3	bê tông	2.512.000
			VT4	bê tông	2.185.000
			VT4	không giáp hẻm	1.986.000
8	Võ Thị Tám		VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		2.898.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		2.318.400
			VT1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		1.449.000
			VT 2	bê tông	2.640.000
			VT 4	bê tông	2.185.000
			VT 4	không giáp hẻm	1.986.000
II	Đất ở đô thị				
1	Nguyễn Ái Quốc	đoạn từ cầu Hóa An đến Trung tâm Hội nghị và Tổ chức sự kiện tỉnh Đồng Nai	VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		27.499.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		21.999.200
			VT1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		13.749.500
			VT 3	bê tông	10.967.000
2	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm	VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		29.604.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		23.683.200
			VT1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		14.802.000
			VT2	bê tông	13.875.000
			VT3	bê tông	10.967.000

Số TT	Đường	Đoạn	Vị trí	Kết cấu	Giá đất cụ thể (đ/m ²)
			VT4	không giáp hẻm	6.304.000
3	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm	VT2	bê tông	13.875.000
			VT3	bê tông	10.967.000
			VT4	bê tông	6.934.000
			VT4	không giáp hẻm	6.304.000
4	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toàn	VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		19.713.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		15.770.400
			VT1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		9.856.500
			VT2	bê tông	11.186.000
			VT3	bê tông	8.287.000
			VT4	bê tông	6.604.000
			VT4	không giáp hẻm	6.004.000
5	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Võ Trường Toàn đến ngã ba Gạc Nai	VT2	bê tông	8.359.000
			VT4	bê tông	6.304.000
6	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	VT2	bê tông	7.202.000
			VT4	bê tông	5.673.000
7	Ngô Thị Nhậm		VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		16.121.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		12.896.800
			VT2	bê tông	11.186.000
			VT3	bê tông	8.287.000
			VT4	bê tông	6.604.000
			VT4	không giáp hẻm	6.004.000
8	Võ Thị Tám		VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		16.121.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		12.896.800

Số TT	Đường	Đoạn	Vị trí	Kết cấu	Giá đất cụ thể (đ/m ²)
			VT1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		8.060.500
			VT2	bê tông	11.186.000
			VT3	bê tông	8.287.000
			VT4	bê tông	6.604.000
			VT4	không giáp hẻm	6.004.000
III	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
1	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn Bình Khiêm	VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		17.762.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		14.209.600
			VT1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		8.881.000
2	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Ngô Thị Nhậm	VT2	bê tông	8.325.000
			VT4	bê tông	4.160.000
3	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Võ Trường Toản đến ngã ba Gạc Nai	VT2	bê tông	5.015.000
4	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ ngã ba Gạc Nai đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu	VT2	bê tông	4.321.000
			VT4	bê tông	3.404.000
5	Ngô Thị Nhậm		VT2	bê tông	6.712.000
6	Võ Thị Tám		VT2	bê tông	6.712.000
IV	Đất xây dựng cơ sở tôn giáo				
	Võ Thị Tám		VT4	bê tông	3.962.000
V	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo				
1	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Nguyễn	VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		14.210.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ		11.368.000

Số TT	Đường	Đoạn	Vị trí	Kết cấu	Giá đất cụ thể (đ/m ²)
		Bình Khiêm	100)		
			VT1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		7.105.000
2	Huỳnh Văn Nghệ	đoạn từ đường Ngô Thị Nhậm đến đường Võ Trường Toản	VT1 (Từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)		9.462.000
			VT1 (Từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)		7.569.600
			VT1 (Từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)		4.731.000
			VT4	không giáp hẻm	2.882.000

3. Việc xác định vị trí từng thửa đất để tính tiền bồi thường được thực hiện theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024.

Điều 2. Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Biên Hòa tính toán lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Biên Hòa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Bửu Long, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, PVB.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Hùng